

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày 08-7-2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Công Danh
- Ông Trần Văn Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 352/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Quách Thị Mỹ P, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: G L, Khóm D, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường V, thành phố Cần Thơ).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T (tên gọi khác: Huỳnh Thanh T1), sinh năm 1974. Địa chỉ cư trú: Tổ E, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã P, tỉnh Tây Ninh).

(Tất cả có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà Quách Thị Mỹ P có nội dung như sau:

Vào năm 2005, bà và ông Huỳnh Văn T (tên gọi khác: Huỳnh Thanh T1) quen biết và tự nguyện tiến đến hôn nhân nhưng chưa đăng ký kết hôn. Vợ chồng sinh sống tại Ấp A, xã M, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh).

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung tên Huỳnh Thị Thảo L, sinh ngày 15/6/2006. Đến khoảng tháng 8/2006, sau khi bà sanh con 02 tháng thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn cãi vã, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp. Bà và ông T1 đã tự chấm dứt quan hệ vợ chồng và bà về nhà mẹ ruột sinh sống từ tháng 9/2006 đến nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và thực tế hai người không còn chung sống với nhau từ lâu nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông T1 là vợ chồng.

Về con chung: Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông đồng ý với ý kiến của bà P về thời gian chung sống, về con chung.

Ông xác định sau thời gian tìm hiểu, quen biết ông và bà P tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2005 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Vợ chồng sinh sống ở Ấp A, xã M, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh). Trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn cãi vã. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2006. Nay bà P yêu cầu Tòa án không công nhận bà P và ông là vợ chồng, ông thống nhất.

Về con chung: Ông và bà P có 01 con chung tên Huỳnh Thị Thảo L, sinh ngày 15/6/2006, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc tên cha trong Giấy khai sinh của Huỳnh Thị Thảo L: Tên cha là Huỳnh Thanh T1, lý do: Trước đây trong các giấy tờ như Sổ hộ khẩu, Chứng minh nhân dân của ông đều có tên là Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1974, đăng ký thường trú tại Ấp A, xã M, huyện B, tỉnh Long An. Năm 2019, ông chuyển nơi đăng ký thường trú sang Tổ E, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã P, tỉnh Tây Ninh). Đến năm 2024, khi thay đổi Căn cước công dân sang Căn cước phải lấy thông tin từ Giấy khai sinh thì ông mới biết trong Giấy khai sinh ông tên là Huỳnh Văn T nên đã có sự điều chỉnh thông tin từ Huỳnh Thanh T1 sang Huỳnh Văn T. Ông xác định Huỳnh Thanh T1 và Huỳnh Văn T là cùng một người.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, có cơ sở xác định bà P và ông T sống chung như vợ chồng từ năm 2005 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đến tháng 9/2006, bà P và ông T do mâu thuẫn nên đã không còn sống chung với nhau nữa. Nay bà P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và thực tế hai người không còn chung sống với nhau từ lâu nên khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà P với ông T là vợ chồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà P và ông T là vợ chồng. Về con chung: đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: Bà P và ông T đều xác định không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bà P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T, ông T hiện đang cư trú tại xã C, tỉnh Tây Ninh nên theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh.

[2] Về việc vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Xét thấy bà P và ông T vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bà P và ông T.

Về việc giải quyết vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà P và ông T thừa nhận tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2005 đến năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại Công văn số 06/UBND-TP ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) trả lời về việc xác minh tình trạng hôn nhân của ông T, qua kiểm tra từ năm 1994 đến năm 2006, ông T không có đăng ký kết hôn với ai; Tại Công văn số 172/UBND ngày 02/6/2025 của Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường V, thành phố Cần Thơ) xác nhận tình trạng hôn nhân của bà P, qua kiểm tra, bà P chưa đăng ký kết hôn với ai. Như vậy việc bà P và ông T chung sống với nhau từ năm 2005 đến năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền lợi, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông T không được pháp luật công nhận. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Hội đồng xét xử không công nhận bà P và ông T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà P và ông T thống nhất xác định có 01 con chung tên Huỳnh Thị Thảo L, sinh ngày 15/6/2006, con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà P và ông T thống nhất xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà P phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân gia đình không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 273 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị Mỹ P đối với ông Huỳnh Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Quách Thị Mỹ P và ông Huỳnh Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Quách Thị Mỹ P và ông Huỳnh Văn T xác định có 01 con chung tên Huỳnh Thị Thảo L, sinh ngày 15/6/2006, con chung đã trưởng thành nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Quách Thị Mỹ P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân gia đình không có giá ngạch. Khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà P đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014599 ngày 24/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7), bà P đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Danh – Trần Văn Đoàn

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 7;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

